

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG XƯƠNG
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2017/ HNGĐ-ST

Ngày 06/6/2017

"V/v tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Dung

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Văn Lợi

2. Bà Hoàng Thị Thúy

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thanh Huyền - Thư ký Toà án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Hợp - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 217/2016/TLST - HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2016 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2017/QĐXX- ST ngày 22 tháng 5 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Vũ Thị H, sinh năm 1982

Địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện X, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1977

Địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện X, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các bản tự khai chị Vũ Thị H, anh Nguyễn Văn Đ thống nhất trình bày như sau:

Do tình trạng hôn nhân giữa hai vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên tháng 6/2016 anh Đ làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương giải quyết ly hôn giữa anh và chị H. Quá trình giải quyết vụ án chị H, anh Đ đã thỏa thuận việc giải quyết vụ án. Về tài sản anh chị tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết; Tòa án đã ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn. Sau khi ly hôn các bên không thực hiện theo văn bản tự thỏa thuận về chia tài sản chung của vợ chồng nên chị H làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau ly hôn.

Tài sản chung của chị H, anh Đ thống nhất kê khai gồm có:

+ Diện tích đất 352m² trong đó có 100m² đất ở và 252m² đất vườn tại thửa đất số 1376, tờ bản đồ số 03, Bản đồ địa chính xã L, địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện X, tỉnh Thanh Hóa, đất đã được cấp GCNQSD đất năm 2006 mang tên anh Nguyễn Văn Đ.

+ 01 nhà cấp bốn kiểu mái ngói sân thượng và công trình khác gồm: bếp, nhà vệ sinh, khu chăn nuôi, bán bình, bể nước, bể lọc nước.

+ Các tài sản khác: 01 loa ti vi, 02 xe máy, 01 bộ bàn ghế.

+ Về công nợ: Anh Đ và chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng: ông Nguyễn Văn B (bố đẻ anh Đ trình bày): Ông không có ý kiến gì đối với diện tích đất, vì đất đã đứng tên anh Đ nên nhà đất là tài sản của anh Đ, chị H.

Tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, chị H, anh Đ không thống nhất được việc phân chia tài sản.

Chị H có đơn đề nghị Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá toàn bộ tài sản.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ xác định: Diện tích đất đo thực tế phù hợp với diện tích đất theo hồ sơ địa chính: 352m² trong đó có 100m² đất ở và 252 m² đất vườn. Vị trí thửa đất: Phía Đông giáp mặt đường liên xã rộng 8m, phía tây giáp đất hộ bà N rộng 8,5m, phía nam giáp đất hộ ông T dài 41m, phía Bắc giáp đất hộ ông T dài 44m. Tài sản trên đất gồm nhà ở, các công trình khác. Nhà ở kiểu mái ngói sân thượng diện tích 23m² được xây dựng nằm gần giữa vị trí theo chiều rộng mặt đường liên xã 6,2/8m (chiều rộng nhà 6,2m/ chiều rộng của đất 8m); Các công trình: bếp, bể nước, nhà tắm, vệ sinh, chuồng trại, một đoạn mái lợp proximang xây năm 2012 tiếp nối phía sau phần nhà ở và các công trình trên đất gồm: Mái lợp proximang, tường rào, trụ cổng xây năm 2017. Các đương sự kê khai thống nhất các công trình xây năm 2017 anh Đ xây dựng sau thời gian vợ chồng đã ly hôn.

Tại biên bản định giá tài sản xác định:

1. Về đất:

Hội đồng định giá căn cứ Quyết định số 4545/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về quy định bảng giá đất thời kỳ 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa để định giá: Vị trí đất tại đường liên xã thuộc thôn N, xã L, huyện X giá 400.000đ/m². Diện tích: 100m² đất ở x 400.000đồng = 40.000.000 đồng; 252 m² đất vườn x 27.000đ/1m² x 2 = 6.804.000 đồng; Tổng trị giá diện tích 352m² đất = 46.804.000đ (Bốn mươi sáu triệu tám trăm lẻ bốn nghìn đồng).

2. Về vật kiến trúc trên đất:

Hội đồng định giá căn cứ Quyết định 4925/2016/QĐ-UBND ngày 21/2/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về ban hành bảng giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, công trình kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa để định giá.

Cụ thể: Trị giá nhà ở (nhà kiểu mái ngói sân thượng) xây dựng năm 1999 trị giá 13.607.000 đồng; nhà bếp xây dựng năm 1999, bể nước, bể lọc nước, chuồng trại, nhà tắm, bồn rửa, sân lát xi măng xây năm 2012 trị giá 41.607.000 đồng; Bồn rửa, tường rào, trụ cổng xây năm 2017 trị giá 2.836.000 đồng.

3. Các tài sản khác:

Căn cứ Quyết định số 4447/2016/QĐ-UBND ngày 16/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về ban hành quy định danh mục thời gian sử dụng và tỉ lệ hao mòn tài sản để định giá.

Cụ thể: - 01 tivi màu 14 inch đã cũ mua năm 2003 trị giá 250.000 đồng;

- 01 xe máy Sirius màu vàng đen mua năm 2009 trị giá 7.800.000 đồng;

- 01 xe máy Wave pha màu xanh đã cũ trị giá 200.000 đồng;

- 01 bộ bàn ghế gỗ xoan đào mua năm 2014 trị giá 2.500.000 đồng.

Tổng trị giá toàn bộ tài sản (đất+ công trình kiến trúc+ các tài sản khác) định giá theo yêu cầu của chị H = 101.997.000 đồng.

4. Tài sản không tiến hành định giá (theo đề nghị của đương sự): 02 loa thùng đã hư hỏng không còn giá trị sử dụng.

Toàn bộ tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân: Nhà đất, bộ bàn ghế, loa tivi, xe máy Sirius hiện anh Đ đang quản lý sử dụng, chị H quản lý sử dụng chiếc xe Wave anpha.

Theo Công văn số 12 ngày 16 tháng 3 năm 2017 của UBND xã L, huyện X cung cấp thông tin địa chính về thửa đất phù hợp với trình bày của các đương sự và kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ.

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự xuất trình tài liệu chứng cứ là văn bản tự thỏa thuận giải quyết về tài sản với nội dung: Anh Nguyễn Văn Đ được quyền sử dụng, sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng bao gồm nhà đất, các tài sản khác của vợ chồng và anh Đ có trách nhiệm thanh toán cho chị Vũ Thị H 85.000.000đ tiền chênh lệch tài sản.

Tại các văn bản trình bày và tại phiên hòa giải chị H có ý kiến: Chị là phụ nữ, hiện đang nuôi con nhỏ rất cần nơi ăn chốn ở. Khả năng tìm, xây dựng nơi ở mới đối với chị là rất khó khăn, bởi vậy chị tự nguyện giao cho anh Đ phân chênh lệch tài sản cao hơn trị giá tài sản do Hội đồng định giá tài sản định giá. Cụ thể: Tổng trị giá tài sản là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân theo định giá là 99.161.000 đồng, trong đó trị giá tài sản đất và công trình trên đất là 88.411.000 đồng, nhưng chị tự nguyện giao cho anh Đ 80.000.000 đồng chênh lệch trị giá đất và tài sản trên đất + trị giá phần tài sản anh Đ xây năm 2017 và 10.000.000 đồng trị giá các tài sản khác gồm: 2 xe máy, 01 tivi, 1 bộ bàn ghế. Tổng tiền chênh lệch chị H giao cho anh Đ là 90.000.000 đồng để được ở lại nhà đất và sử dụng các tài sản là tài sản chung của anh chị. Hoặc đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi diện tích đất 352m² theo chiều rộng mặt đường của diện tích đất, phần tài sản công trình trên đất nằm trên đất của ai được chia thì người đó được hưởng.

Anh Đ có ý kiến: Anh có nguyện vọng ở lại nhà đất và sử dụng các tài sản khác; Anh sẽ có trách nhiệm giao số tiền chênh lệch tài sản cho chị H theo trị giá Hội đồng định giá tài sản đã định giá, nhưng anh chỉ giao tiền khi chị H đã trả tiền nuôi con cho anh. Hoặc đề nghị Tòa án chia bằng đất theo chiều rộng mặt đường của diện tích đất cho cả hai, tài sản trên phần đất của ai người đó được quyền sở hữu. Nếu chị H phá dỡ phần tài sản trên phần đất của chị H thì phải đảm bảo phần tài sản của anh không bị hư hỏng nếu không sẽ phải bồi thường. Hiện anh đang thu thập tài liệu chứng cứ để khởi kiện yêu cầu chị H thanh toán tiền chi phí anh nuôi con riêng của chị H trong thời gian 03 năm 06 tháng khi anh và chị H còn chung sống.

Tại phiên tòa chị H, anh Đ không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án, không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ. Chị H giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, chị H, anh Đ đều đề nghị Hội đồng xét xử chia đôi tài sản chung của vợ chồng .

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng: Khoản 2,4 Điều 59; Điều 62 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 2 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Vũ Thị H. Giao cho chị Vũ Thị H được quyền sở hữu và sử dụng diện tích nhà đất 352m² tại thôn N, xã L, huyện X, tỉnh Thanh Hóa, thửa đất số 1376 tờ bản đồ số 03, bản đồ địa chính xã L, huyện X, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 156574, số vào sổ cấp GCN H-04244/QSDD do UBND huyện X cấp ngày 15 tháng 8 năm 2006 mang tên Nguyễn Văn Đ, tổng giá trị tài sản là 101.997.000 đồng.

Buộc chị Vũ Thị H phải giao lại cho anh Nguyễn Văn Đ số tiền chênh lệch tài sản đối với đất và công trình trên đất là 52.005.500 đồng và 30.831.000 đồng tiền chị H tự giao thêm. Tổng số tiền chị H phải giao cho anh Đ là 82.836.000 đồng.

Về các tài sản khác:

- + Giao cho anh Đ sở hữu: 01 xe máy Sirius.

- + Giao cho chị H sở hữu tài sản: 01 chiếc xe Wave Anpha, 01 bộ bàn ghế, 1 tivi màu.

Chị H có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên GCNQSD đất theo quy định của pháp luật.

Anh Đ được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng để tìm nơi ở khác kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về án phí: Chị Vũ Thị H, anh Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần tài sản được hưởng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị H khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn là quan hệ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa theo quy định khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố Tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

Có cơ sở xác định:

- Tài sản chung của chị Vũ Thị H và anh Nguyễn Văn Đ trong thời kỳ hôn nhân gồm có:

+ Diện tích đất 352m² trong đó có 100m² đất ở và 252m² đất vườn (thửa đất số 1376, tờ bản đồ số 03, Bản đồ địa chính xã L), địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện X; Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) mang tên anh Nguyễn Văn Đ (GCNQSDĐ đất cấp năm 2006).

+ 01 nhà cấp bốn kiểu mái ngói sân thượng xây năm 1999 và công trình khác: bếp xây năm 1999, nhà tắm, khu chăn nuôi, bể nước và lọc nước, sân lát xi măng, bán bình đều xây năm 2012.

+ Các tài sản khác gồm: 01 loa ti vi, 02 xe máy, 01 bộ bàn ghế.

Căn cứ biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản thì tài sản gồm nhà ở, công trình trên đất, đất và các tài sản khác là tài sản chung của chị H, anh Đ trị giá 99.161.000 đồng.

- Tài sản của anh Đ xây dựng sau khi ly hôn gồm: trụ cổng, tường rào, bán bình (các công trình xây năm 2017) trị giá 2.836.000 đồng.

[3] Xét nguyện vọng được chia đôi nhà đất của chị H và anh Đ:

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ nhà đất đang tranh chấp xác định:

Căn nhà cấp 4 kiểu mái ngói sân thượng xây ở vị trí gần giữa của chiều rộng thửa đất 6/8m (chiều mặt đường liên xã). Phần đất trống theo chiều rộng mặt đường còn 1,6m. Như vậy nếu chia đôi đất (mỗi phần 4m mặt đường) thì căn nhà sẽ chia cắt nằm ở cả hai phần đất được chia, diện tích nhà là 23m² thì mỗi phần tài sản trên đất không đảm bảo việc để nguyên và xây tường ngăn cách để sử dụng, nếu một bên phá dỡ một phần tài sản (nhà) sẽ ảnh hưởng đến kết cấu cũng như không đảm bảo việc sử dụng ổn định đối với tài sản (nhà) trên đất. Do đó không có cơ sở chấp nhận nguyện vọng chia đôi nhà, công trình trên đất và đất theo nguyện vọng của chị H, anh Đ.

[4] Xét nguyện vọng xin được trả tiền chênh lệch tài sản để được ở lại nhà đất của chị H:

Thời điểm Tòa án giải quyết ly hôn, chị H anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản nhưng có văn bản tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng. Theo văn bản tự thỏa thuận của anh chị thì toàn bộ nhà đất và các tài sản khác là tài sản chung của vợ chồng giao cho anh Đ được quyền sử dụng và sở hữu; anh Đ có trách nhiệm trả tiền chênh lệch về tài sản cho chị H là 85.000.000 đồng. Sau khi ly hôn, anh Đ vẫn sử dụng toàn bộ tài sản của vợ chồng nhưng không thực hiện trả tiền chênh lệch tài sản cho chị H như đã thỏa thuận. Hiện chị H đang nuôi con nhỏ và phải đi ở nhờ tại nhà bố mẹ đẻ. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án tại các phiên hòa giải anh Đ đều có ý kiến khi nào chị H trả tiền nuôi con cho anh thì anh mới đồng ý trả tiền chênh lệch tài sản cho chị H. Như vậy anh chị đã một lần tự thỏa thuận để giao nhà đất cho anh Đ và anh Đ trả tiền chênh lệch cho chị H nhưng anh Đ không thực hiện theo văn bản tự thỏa thuận: ở lại nhà đất giao tiền chênh lệch cho chị H.

[5] Về việc chị H tự nguyện giao tiền chênh lệch cao hơn trị giá định giá của Hội đồng định giá: Tổng trị giá tài sản Hội đồng định giá theo đề nghị kê khai của các đương sự là 101.997.000 đồng. Trong đó có 2.836.000 đồng là phần tài sản công trình anh Đ xây dựng sau khi vợ chồng đã ly hôn. Như vậy trị giá tài sản chung của chị H, anh Đ là 99.161.000 đồng. Tại biên bản định giá tài sản chị H, anh Đ đều có ý kiến thống nhất đồng ý với giá của Hội đồng định giá khi tiến hành định giá tài sản. Việc chị H tự nguyện giao tiền chênh lệch cao hơn giá trị tài sản của Hội đồng định giá là hoàn toàn tự nguyện vì vậy được chấp nhận.

[6] Đối với các tài sản khác: Quá trình giải quyết vụ án chị H có ý kiến chị giao cho anh Đ số tiền 10.000.000 đồng để được sử dụng toàn bộ các tài sản khác (02 xe máy, 01 tivi, 01 bộ bàn ghế). Trị giá các tài sản khác theo Hội đồng định giá là 10.750.000 đồng, nhiều hơn số tiền mà chị đề nghị giao cho anh Đ. Tại phiên tòa anh Đ không đồng ý với đề nghị của chị H. Mặt khác từ sau khi ly hôn chị H quản lý chiếc xe máy Wave anpha màu xanh còn anh Đ quản lý chiếc xe máy Sirius màu vàng đen và toàn bộ tài sản khác gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ xoan đào, 01 tivi cũ. Để đảm bảo hợp lý sự ổn định trong sử dụng tài sản và đảm bảo hợp lý về phần tài sản mỗi bên được sở hữu nên giao cho anh Đ tiếp tục sở hữu chiếc xe máy Sirius màu vàng đen (trị giá 7.800.000 đồng) và số tài sản còn lại: Chiếc máy Wave pha màu xanh (trị giá 200.000 đồng), 01 bộ bàn ghế gỗ xoan đào (trị giá 2.500.000 đồng), 01 tivi cũ (trị giá 250.000 đồng) giao cho chị H sở hữu là phù hợp.

Từ những phân tích, đánh giá và nhận định trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận đề nghị của chị H về việc giao toàn bộ tài sản gồm: đất và các công trình xây dựng trên đất trị giá 88.411.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng cho chị H được quyền sử dụng, sở hữu. Chị H có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch về tài sản đối với nhà đất cho anh Đ là 80.000.000 đồng và phần trị giá công trình (trụ cổng, tường rào, mái lợp Proximang) 2.836.000 đồng là tài sản của riêng của anh Đ. Giao cho anh Đ quyền sở hữu chiếc xe Sirius, chị H được quyền sở hữu chiếc xe máy Wave pha và 01 bộ bàn ghế, 01 tivi.

Về chi phí định giá và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp, chị Vũ Thị H tự nguyện nộp và không có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí có giá ngạch phần tài sản mình được chia theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, khoản 4 Điều 59; Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278; khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

- Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Vũ Thị H.

- Về đất và công trình trên đất: Giao cho chị Vũ Thị H được quyền sở hữu và sử dụng diện tích nhà đất 352m² tại thôn N, xã L, huyện X, tỉnh Thanh Hóa, thửa đất số 1376 tờ bản đồ số 03, bản đồ địa chính xã L, huyện X, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 156574, sổ vào sổ cấp GCN H-04244/QSDD do Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 15/8/2006 mang tên Nguyễn Văn Đ, tổng giá trị tài sản là 101.997.000 (Một trăm lẻ một triệu chín trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm đồng).

- Về các tài sản khác:

+ Giao cho anh Đ sở hữu: 01 xe máy Sirius.

+ Giao cho chị H sở hữu tài sản: 01 chiếc xe máy Wave Anpha, 01 bộ bàn ghế, 1 tivi màu.

Trị giá tài sản đất + công trình trên đất + các tài sản khác chị H được hưởng là 49.991.500 (Bốn mươi chín triệu chín trăm chín mươi một nghìn năm trăm đồng).

- Buộc chị Vũ Thị H phải giao lại cho anh Nguyễn Văn Đ số tiền chênh lệch tài sản đối với đất và công trình trên đất là 52.005.500 đồng và 30.831.000 đồng tiền chị H tự giao thêm. Tổng số tiền chị H phải giao cho anh Đ là 82.836.000 (Tám mươi hai triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Chị H có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên GCNQSD đất theo quy định của pháp luật.

Anh Đ được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng để tìm nơi ở khác kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Án phí: Chị Vũ Thị H phải chịu 2.499.575 (Hai triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn năm trăm bảy mươi lăm đồng) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số

tiền tạm ứng án phí chi đã nộp 2.750.000 (Hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), theo biên lai thu số 04763 ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh hóa (chị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm).

Trả lại cho chị H 251.425 (Hai trăm năm mươi một nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự theo biên lai thu số 04763 ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Chi cục Thi hành án huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

Anh Đ phải chịu 2.600.275 (Hai triệu sáu trăm nghìn hai trăm bảy mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Quảng Xương;
- Chi cục THADS Quảng Xương
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Dung